|  |  |
| --- | --- |
| BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  **TỔNG CỤC THỐNG KÊ**    Số: 413/BC-TCTK | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2023* |

**BÁO CÁO**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ** - **XÃ HỘI   
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2023**

**1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*Sản xuất nông nghiệp trong tháng Mười tập trung vào chăm sóc, thu hoạch lúa mùa, lúa thu đông trên cả nước và gieo trồng cây màu vụ đông ở phía Bắc. Chăn nuôi phát triển ổn định, giá lợn hơi giảm do dịch tả lợn Châu phi quay trở lại tại một số địa phương. Hoạt động khai thác gỗ triển khai tích cực. Nuôi trồng thủy sản hiệu quả nhờ tập trung nuôi thâm canh, siêu thâm canh và ứng dụng công nghệ cao.*

***a) Nông nghiệp***

*Lúa mùa*

Vụ lúa mùa năm 2023 cả nước gieo cấy được 1.544,5 nghìn ha, bằng 99,5% vụ mùa năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc đạt 1.005,8 nghìn ha, bằng 98,3%; các địa phương phía Nam đạt 538,7 nghìn ha, bằng 101,8%.

Tính đến trung tuần tháng Mười, cả nước thu hoạch được 1.028,3 nghìn ha lúa mùa, chiếm 66,6% diện tích gieo cấy và bằng 106,9% cùng kỳ năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc thu hoạch được 699,2 nghìn ha, chiếm 69,5% và bằng 116%; các địa phương phía Nam thu hoạch được 329,1 nghìn ha, chiếm 61,1% và bằng 91,6%. Tiến độ thu hoạch lúa mùa các địa phương phía Nam thấp hơn so với cùng kỳ năm trước do đầu vụ thời tiết nắng nóng, khô hạn làm kéo dài tiến độ gieo cấy nên ảnh hưởng đến tiến độ thu hoạch. Kết quả sản xuất vụ mùa năm nay được dự báo đạt mức khá do người dân áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăm sóc lúa đồng thời sử dụng giống lúa mới có năng suất và chất lượng cao.

*Lúa hè thu*

Cùng với chăm sóc và thu hoạch lúa mùa, các địa phương trên cả nước hoàn thành sản xuất lúa hè thu với diện tích đạt 1.912,8 nghìn ha, giảm 1,9 nghìn ha[[1]](#footnote-1) so với vụ hè thu năm 2022. Diện tích gieo cấy vụ hè thu năm nay giảm do người dân giảm diện tích xuống giống ở phần đất lúa kém hiệu quả, năng suất thấp sang trồng cây ăn quả cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa hè thu đạt 57,6 tạ/ha, tăng 0,1 tạ/ha so với vụ hè thu năm trước; sản lượng đạt 11 triệu tấn, tăng 173 nghìn tấn.

*Lúa thu đông*

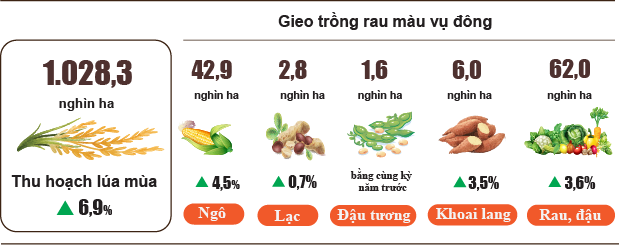
Đến giữa tháng Mười, vùng Đồng bằng sông Cửu Long gieo cấy được 692,9 nghìn ha lúa thu đông, bằng 106,9% cùng kỳ năm trước. Đến nay, toàn vùng đã thu hoạch 247 nghìn ha, chiếm 35,6% diện tích gieo cấy và bằng 88,0% cùng kỳ năm trước. Diện tích lúa thu đông còn lại chủ yếu ở giai đoạn chắc xanh đến chín, sinh trưởng và phát triển khá tốt.

*Cây hàng năm*

Do thời tiết thuận lợi, các địa phương phía Bắc đang tranh thủ gieo trồng rau màu vụ đông nên tiến độ gieo trồng vụ đông năm nay nhanh hơn so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 1. Diện tích một số cây hàng năm**

*(Tính đến trung tuần tháng 10/2023)*

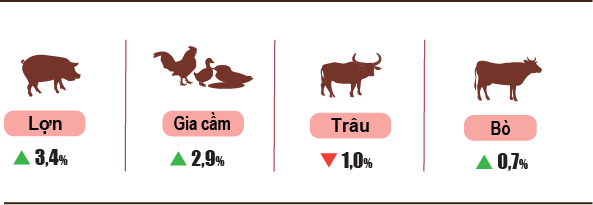


*Chăn nuôi*

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trong tháng phát triển ổn định, dịch bệnh cơ bản được kiểm soát. Hiện tại đang là thời điểm người chăn nuôi tập trung tái đàn, tăng đàn, chăm sóc đàn gia súc, gia cầm để cung ứng nguồn thịt ra thị trường những tháng cuối năm và các kỳ lễ tết sắp tới. Tuy nhiên, chăn nuôi lợn đang gặp khó khăn do giá thị lợn hơi thấp[[2]](#footnote-2) trong khi chi phí đầu vào cao, dịch tả lợn Châu phi quay trở lại ở một số địa phương. Để ổn định thị trường sản xuất và tiêu thụ thịt trong nước, cần thực hiện quyết liệt đồng thời nhiều biện pháp, chính sách chống đầu cơ, thao túng giá, đảm bảo quyền lợi của người chăn nuôi và người tiêu dùng; phòng, chống dịch bệnh, tổ chức hiệu quả việc tiêm vắc xin; giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời các ổ dịch mới phát sinh; xử lý nghiêm các trường hợp mua bán, vận chuyển lợn trái phép, không rõ nguồn gốc làm gia tăng nguy cơ xâm nhiễm, lây lan các loại dịch bệnh nguy hiểm trên đàn lợn trong nước.

**Hình 2. Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm**

**cuối tháng 10/2023 so với cùng thời điểm năm trước**



Tính đến ngày 23/10/2023, dịch lợn tai xanh còn ở Quảng Bình; dịch cúm gia cầm còn ở Bình Dương, Long An; dịch lở mồm long móng còn ở Cao Bằng, Đồng Nai; dịch viêm da nổi cục còn ở Quảng Nam, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Tiền Giang và dịch tả lợn châu Phi còn ở 24 địa phương chưa qua 21 ngày.

***b) Lâm nghiệp***

Diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước tháng 10/2023 ước đạt 31,3 nghìn ha, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm trước do năm nay thời tiết nắng nóng rồi chuyển nhanh sang mưa lũ gây sạt lở đất làm ảnh hưởng đến tiến độ trồng rừng mới. Một số địa phương có tiến độ trồng đạt thấp so với cùng kỳ năm trước như: Lào Cai bằng 48,1%, Lai Châu bằng 47%, Sơn La bằng 41,9%, Quảng Trị bằng 56,7%, Gia Lai bằng 56,6%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 13,9 triệu cây, tăng 8,1%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2.000,8 nghìn m3, tăng 3,3%. Tính chung 10 tháng năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung ước tính đạt 229,3 nghìn ha, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 83,7 triệu cây, tăng 4,7%; sản lượng gỗ khai thác đạt 16,2 triệu m3, tăng 3,2%.

Diện tích rừng bị thiệt hại trong Tháng[[3]](#footnote-3) là 68,8 ha, giảm 22,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 61 ha, giảm 30,9%; diện tích rừng bị cháy là 7,8 ha, gấp 16,2 lần. Tính chung 10 tháng năm 2023, cả nước có 1.662,8 ha rừng bị thiệt hại, tăng 68,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 983,2 ha, tăng 2,1%; diện tích rừng bị cháy là 679,6 ha, gấp 25,7 lần do năm nay nắng nóng kéo dài.

***c) Thủy sản***

Sản lượng thủy sản tháng Mười ước đạt 848,5 nghìn tấn, tăng 3,0% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 596,9 nghìn tấn, tăng 2,3%; tôm đạt 134,1 nghìn tấn, tăng 6,2%; thủy sản khác đạt 117,5 nghìn tấn, tăng 3,3%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong Tháng ước đạt 544,4 nghìn tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 365,2 nghìn tấn, tăng 3,5%; tôm đạt 120,6 nghìn tấn, tăng 6,8%.

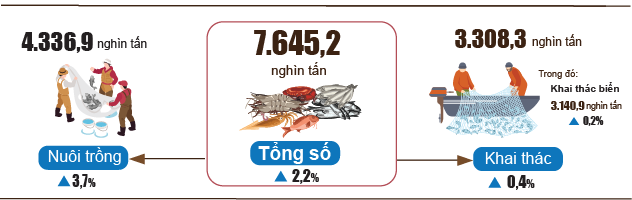
Sản lượng thu hoạch cá tra trong Tháng tăng so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu xuất khẩu và giá cá tra nguyên liệu tăng[[4]](#footnote-4). Sản lượng cá tra trong Tháng ước đạt 171,5 nghìn tấn, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước.

Giá tôm nuôi cao và duy trì ở mức ổn định[[5]](#footnote-5) cùng với việc phát triển các mô hình nuôi tôm thâm canh công nghệ cao, nuôi tôm siêu thâm canh giúp tăng sản lượng tôm nuôi. Sản lượng tôm thẻ chân trắng tháng Mười ước đạt 89,2 nghìn tấn, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 23 nghìn tấn, tăng 0,6%.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 304,1 nghìn tấn, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 231,7 nghìn tấn, tăng 0,4%; tôm đạt 13,5 nghìn tấn, tăng 0,7%. Sản lượng thủy sản khai thác biển ước đạt 283,6 nghìn tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 3. Sản lượng thủy sản 10 tháng năm 2023**

**so với cùng kỳ năm 2022**



Tính chung 10 tháng năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 7.645,2 nghìn tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 5.455,9 nghìn tấn, tăng 1,9%; tôm đạt 1.091,4 nghìn tấn, tăng 4,4%; thủy sản khác đạt 1.097,9 nghìn tấn, tăng 1,7%.

**2. Sản xuất công nghiệp**

*Sản xuất công nghiệp tháng Mười tiếp tục xu hướng tích cực, ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10/2023 tăng 5,5% so với tháng trước và tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước[[6]](#footnote-6).*

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 10/2023 ước tăng 5,5% so với tháng trước[[7]](#footnote-7) và tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, so với cùng kỳ năm trước, ngành chế biến, chế tạo tăng 4,9%; ngành khai khoáng giảm 5,7%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,6%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,2%.

Tính chung 10 tháng năm 2023, IIP ước tính tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 8,9%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 0,5% (cùng kỳ năm 2022 tăng 9,5%), đóng góp 0,7 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,6%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 3,2%, làm giảm 0,5 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

*Chỉ số sản xuất 10 tháng năm 2023 của một số ngành công nghiệp trọng điểm* *cấp 2 tăng cao so với cùng kỳ năm trước*: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 9,5%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 9,1%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 8,7%; khai thác quặng kim loại tăng 6,3%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 6,1%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 5,9%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 5,3%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 7,3%; sản xuất xe có động cơ giảm 4,1%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 4%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 3,7%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 2,7%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện giảm 2,5%.

**Biểu 1. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 10 tháng các năm 2019-2023  
so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm**

%

|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 14,3 | 4,3 | -2,0 | -5,4 | 9,5 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá | 3,7 | 5,3 | -1,5 | 9,6 | 9,1 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn  (trừ máy móc, thiết bị) | 6,9 | 3,9 | 3,9 | 8,6 | 8,7 |
| Khai thác quặng kim loại | 20,7 | 14,0 | -1,3 | 7,8 | 6,3 |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 9,2 | 4,3 | 0,7 | 9,4 | 6,1 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 6,3 | 7,5 | -1,2 | 4,9 | 5,9 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 7,9 | 4,3 | 3,0 | 4,1 | 5,3 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 9,1 | -6,8 | 4,1 | 17,6 | -2,5 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 11,4 | 7,3 | 3,0 | 10,6 | -2,7 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 7,5 | 1,3 | 1,2 | 7,0 | -3,7 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên | -2,5 | -11,7 | -13,4 | 2,4 | -4,0 |
| Sản xuất xe có động cơ | 7,6 | -10,7 | 13,5 | 6,4 | -4,1 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | -6,3 | -9,9 | -3,2 | 11,0 | -7,3 |

*Chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2023* so với cùng kỳ năm trước tăng ở 49 địa phương và giảm ở 14 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao[[8]](#footnote-8). Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm[[9]](#footnote-9).

**Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP 10 tháng năm 2023**

**so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương**

|  |  |
| --- | --- |
| **10 địa phương có tốc độ tăng IIP cao nhất (%)** | **10 địa phương có IIP giảm nhiều nhất (%)** |

*Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực* *trong 10 tháng năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước*: Đường kính tăng 35%; phân hỗn hợp NPK tăng 17,5%; thuốc lá điếu tăng 9%; ti vi tăng 8,9%; vải dệt từ sợi nhân tạo tăng 8,3%; sơn hóa học tăng 7,7%; sữa tươi tăng 7,4%; thép cán tăng 7,2%; sắt, thép thô tăng 5,8%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Ô tô giảm 16,9%; điện thoại di động giảm 11,4%; thép thanh, thép góc giảm 9,9%; xe máy giảm 9,2%; giày, dép da giảm 6%; xi măng giảm 4,7%; dầu mỏ thô khai thác giảm 4,3%; khí đốt thiên nhiên dạng khí và sữa bột cùng giảm 3,7%.

*Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/10/2023* tăng 1,0% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 1,4% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước không đổi so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 0,9% so với cùng thời điểm năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,6% và giảm 2,8%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,2% và giảm 0,9%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng không đổi so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 1,2% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 1,0% và giảm 1,5%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí không đổi và giảm 1,2%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,1% và tăng 1,4%.

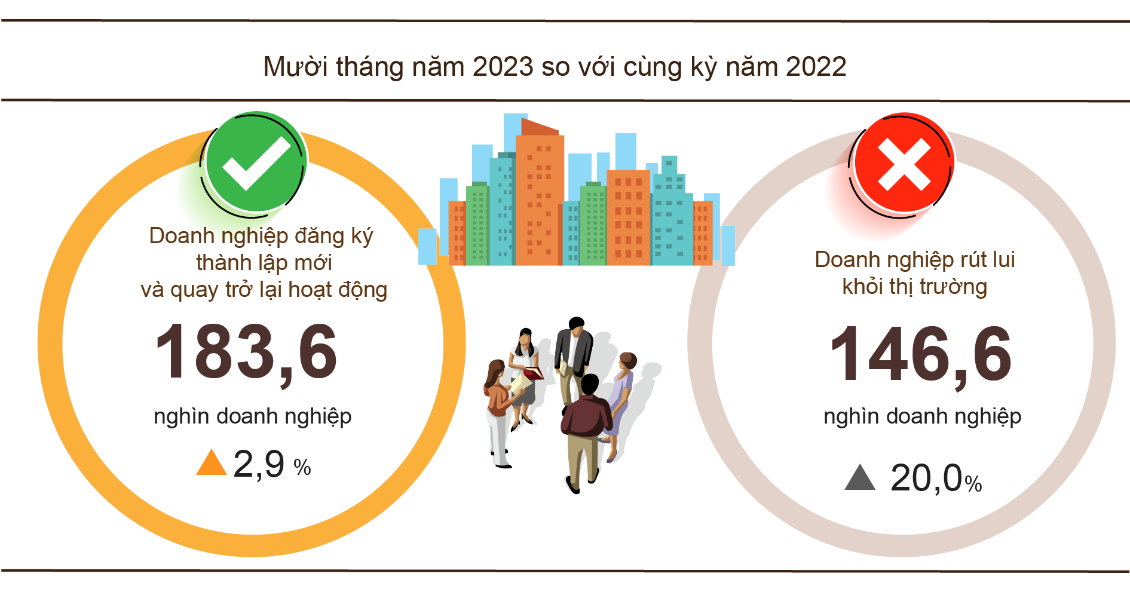
**3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp**[[10]](#footnote-10)

Trong tháng Mười, cả nước có hơn 15,4 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 125,8 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký gần 131,6 nghìn lao động, tăng 21,7% về số doanh nghiệp, tăng 7,4% về vốn đăng ký và tăng 64,3% về số lao động so với tháng 9/2023. So với cùng kỳ năm trước, tăng 18,5% về số doanh nghiệp, tăng 17,7% về số vốn đăng ký và tăng 71,2% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 8,2 tỷ đồng, giảm 11,7% so với tháng trước và giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có 5,6 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 3,1% so với tháng trước và tăng 44,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 10 tháng năm 2023, cả nước có 131,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký gần 1.212,6 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 880 nghìn lao động, tăng 4,7% về số doanh nghiệp, giảm 12,1% về vốn đăng ký và tăng 5,4% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 10 tháng năm 2023 đạt 9,2 tỷ đồng, giảm 16,1% so với cùng kỳ năm 2022. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 10 tháng năm 2023 là 2.861,4 nghìn tỷ đồng, giảm 31,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn đăng ký tăng thêm của doanh nghiệp tăng vốn là 1.648,7 nghìn tỷ đồng, giảm 41%. Bên cạnh đó, còn có 51,9 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2022), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 10 tháng năm 2023 lên 183,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có gần 18,4 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Theo khu vực kinh tế, 10 tháng năm nay có 1.427 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 15,3% so với cùng kỳ năm trước; 31,3 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 0,8%; hơn 99 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 6,4%.

**Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp**



Cũng trong tháng Mười, có 5.501 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 33,4% so với tháng trước và tăng 35,6% so với cùng kỳ năm 2022; có 4.898 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 7,1% và tăng 16,6%; có 1.501 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 4,2% và giảm 6,3%.

Tính chung 10 tháng năm 2023, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 81 nghìn doanh nghiệp, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm trước; 50,7 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 25,9%; 14,7 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 4,5%. Bình quân một tháng có 14,7 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

**Biểu 2. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể**

**10 tháng năm 2023 phân theo một số lĩnh vực hoạt động**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp) | | Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%) | |
| Thành lập mới | Giải thể | Thành lập mới | Giải thể |
| Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy | 50.925 | 5.500 | 14,7 | 1,2 |
| Công nghiệp chế biến chế tạo | 15.654 | 1.613 | -1,8 | -11,1 |
| Xây dựng | 14.081 | 1.080 | 3,6 | -23,6 |
| Kinh doanh bất động sản | 3.850 | 1.067 | -50,2 | 9,5 |
| Vận tải kho bãi | 6.439 | 571 | 6,3 | -0,2 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 5.666 | 778 | 4,4 | 3,6 |
| Sản xuất phân phối, điện, nước, gas | 923 | 264 | 2,1 | -30,2 |

**4. Đầu tư**

*Với sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương nỗ lực tập trung đẩy mạnh triển khai thực hiện nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước vào các tháng cuối năm. Tính chung 10 tháng, vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước ước đạt 65,8% kế hoạch, tăng 22,6% so với cùng kỳ năm 2022. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký cấp mới tính đến ngày 20/10/2023 ước đạt 15,29 tỷ USD, tăng 54,0% so với cùng kỳ năm trước.*

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Mười ước đạt 65,7 nghìn tỷ đồng, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Trung ương quản lý đạt 11,8 nghìn tỷ đồng, tăng 21%; vốn địa phương quản lý 53,9 nghìn tỷ đồng, tăng 20,6%. Tính chung 10 tháng năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 479,3 nghìn tỷ đồng, bằng 65,8% kế hoạch năm và tăng 22,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 bằng 65,1% và tăng 21,1%). Cụ thể:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 87,8 nghìn tỷ đồng, bằng 65,9% kế hoạch năm và tăng 26,6% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước**

**10 tháng năm 2023 phân theo Bộ, ngành**

- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 391,5 nghìn tỷ đồng, bằng 65,8% kế hoạch năm và tăng 21,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 269,3 nghìn tỷ đồng, bằng 63,1% và tăng 27,2% so với cùng kỳ năm 2022;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 106 nghìn tỷ đồng, bằng 71,1% và tăng 12,3%;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 16,2 nghìn tỷ đồng, bằng 83,2% và tăng 5,2%.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 10 tháng năm 2023 của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

**Hình 7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước**

**10 tháng năm 2023 của một số địa phương**

*Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam[[11]](#footnote-11)* tính đến ngày 20/10/2023 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 25,76 tỷ USD, tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 8. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam**

**tính đến ngày 20/10 các năm 2019-2023 (Tỷ USD)**

**­­­**- Vốn đăng ký cấp mới có 2.608 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 15,29 tỷ USD, tăng 66,1% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 54,0% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 13,27 tỷ USD, chiếm 86,7% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 756 triệu USD, chiếm 4,9%; các ngành còn lại đạt 1,3 tỷ USD, chiếm 8,4%.

Trong số 68 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 10 tháng năm 2023, Đặc khu hành chính Hồng Công (Trung Quốc) là nhà đầu tư lớn nhất với 3,1 tỷ USD, chiếm 20,3% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Xin-ga-po 3,09 tỷ USD, chiếm 20,2%; Trung Quốc 2,51 tỷ USD, chiếm 16,5%; Đài Loan 2 tỷ USD, chiếm 13,1%; Hàn Quốc 1,67 tỷ USD, chiếm 10,9%; Nhật Bản 725,4 triệu USD, chiếm 4,7%.

- Vốn đăng ký điều chỉnh có 1.051 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 5,33 tỷ USD, giảm 39% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 17,53 tỷ USD, chiếm 85% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 902 triệu USD, chiếm 4,4%; các ngành còn lại đạt 2,19 tỷ USD, chiếm 10,6%.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 2.836 lượt với tổng giá trị góp vốn 5,13 tỷ USD, tăng 35,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 1075 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 1,77 tỷ USD và 1.761 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 3,37 tỷ USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 1,53 tỷ USD, chiếm 29,9% giá trị góp vốn; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 1,31 tỷ USD, chiếm 25,4%; ngành còn lại 2,29 tỷ USD, chiếm 44,7%.

*Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam* 10 tháng năm 2023 ước đạt 18 tỷ USD, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của 10 tháng trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 14,81 tỷ USD, chiếm 82,3% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 1,1 tỷ USD, chiếm 6,1%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 860,5 triệu USD, chiếm 4,8%.

**Hình 9. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện**

**10 tháng các năm 2019-2023 (Tỷ USD)**

*Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài* trong 10 tháng năm 2023 có 95 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 251,2 triệu USD, giảm 36,6% so với cùng kỳ năm trước; có 19 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 173 triệu USD, gấp gần 2,8 lần.

Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 424,4 triệu USD, giảm 6,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 151,6 triệu USD, chiếm 35,7% tổng vốn đầu tư; thông tin và truyền thông đạt 119,4 triệu USD, chiếm 28,1%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 84,4 triệu USD; chiếm 19,9%.

Trong 10 tháng năm 2023 có 24 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Ca-na-đa là nước dẫn đầu với 150,2 triệu USD, chiếm 35,4% tổng vốn đầu tư; Xin-ga-po 120,1 triệu USD, chiếm 28,3%; Lào 115,2 triệu USD, chiếm 27,1%; Cu-ba đạt 11,8 triệu USD, chiếm 2,8%; I-xa-ren 6,1 triệu USD, chiếm 1,4%.

**5. Thu, chi ngân sách Nhà nước[[12]](#footnote-12)**

*Thu ngân sách Nhà nước 10 tháng năm 2023 ước giảm 9,2% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 11,4% so với cùng kỳ năm 2022, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.*

**Hình 10. Thu, chi ngân sách Nhà nước 10 tháng năm 2023**

A cartoon of a piggy bank and money on a scale

Description automatically generated

***Thu ngân sách Nhà nước:***

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 10/2023 ước đạt 169,5 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 10 tháng năm 2023 đạt 1.398,7 nghìn tỷ đồng, bằng 86,3% dự toán năm và giảm 9,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

*- Thu nội địa* tháng 10/2023 ước đạt 145,5 nghìn tỷ đồng; lũy kế 10 tháng năm 2023 đạt 1.157,7 nghìn tỷ đồng, bằng 86,8% dự toán năm và giảm 5,9% so với cùng kỳ năm trước.

*- Thu từ dầu thô* tháng 10/2023 ước đạt 5,6 nghìn tỷ đồng; lũy kế 10 tháng năm 2023 đạt 51,4 nghìn tỷ đồng, bằng 122,3% dự toán năm và giảm 19,8% so với cùng kỳ năm trước.

*- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 10/2023 ước đạt 18,5 nghìn tỷ đồng; lũy kế 10 tháng năm 2023 đạt 188,8 nghìn tỷ đồng, bằng 79% dự toán năm và giảm 21,9% so với cùng kỳ năm trước.

***Chi ngân sách Nhà nước:***

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 10/2023 ước đạt 118 nghìn tỷ đồng; lũy kế 10 tháng năm 2023 ước đạt 1.357,6 nghìn tỷ đồng, bằng 65,4% dự toán năm và tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên 10 tháng năm 2023 đạt 873,3 nghìn tỷ đồng, bằng 74,5% dự toán năm và tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 401,9 nghìn tỷ đồng, bằng 55,3% và tăng 35%; chi trả nợ lãi 80 nghìn tỷ đồng, bằng 77,8% và tăng 3,3%.

**6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch**

***a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng***

*Hoạt động thương mại dịch vụ tháng Mười diễn ra khá sôi động, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 15%, doanh thu du lịch lữ hành tăng 47,6%.*

*Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng* tháng Mười ước đạt 536,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 7% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu tiêu dùng các vật phẩm văn hóa, giáo dục, đồ dùng gia đình tăng khá cao và dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tiếp tục duy trì xu hướng tích cực[[13]](#footnote-13).

**Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

***Nghìn tỷ đồng***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Ước tính  tháng 10  năm 2023 | Ước tính  10 tháng  năm 2023 | Tốc độ tăng so với  cùng kỳ năm trước (%) | |
|  |
|  | Tháng 10  năm 2023 | 10 tháng  năm 2023 |
|  |
| **Tổng số** | **536,3** | **5.105,4** | **7,0** | **9,4** |
| Bán lẻ hàng hóa | 412,9 | 3.988,9 | 6,7 | 8,3 |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 59,7 | 555,6 | 14,9 | 15,0 |
| Du lịch lữ hành | 3,7 | 30,2 | 51,4 | 47,6 |
| Dịch vụ khác | 60,0 | 530,7 | 0,2 | 10,4 |

Tính chung 10 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 5.105,4 nghìn tỷ đồng, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 20,8%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 6,9% (cùng kỳ năm 2022 tăng 16,7%).

**Hình 11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng  
10 tháng các năm 2019-2023**

*Doanh thu bán lẻ hàng hóa* 10 tháng năm 2023 ước đạt 3.988,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 78,1% tổng mức và tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 6,8%). Trong đó, nhóm hàng vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 13,6%; lương thực, thực phẩm tăng 11,2%; may mặc tăng 7,7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 5,5%; riêng phương tiện đi lại (trừ ô tô) giảm 2,8%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Quảng Ninh tăng 12%; Bình Dương tăng 10,2%; Khánh Hòa tăng 9,9%; Đồng Nai tăng 9,8%; Cần Thơ tăng 9,4%; Hải Phòng tăng 9,3%; Đà Nẵng tăng 7%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 5,9%; Hà Nội tăng 5,4%.

*Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* 10 tháng năm 2023 ước đạt 555,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,9% tổng mức và tăng 15% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Đà Nẵng tăng 36,8%; Cần Thơ tăng 32,7%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 30,6%; Hải Phòng tăng 13,5%; Hà Nội tăng 10,7%.

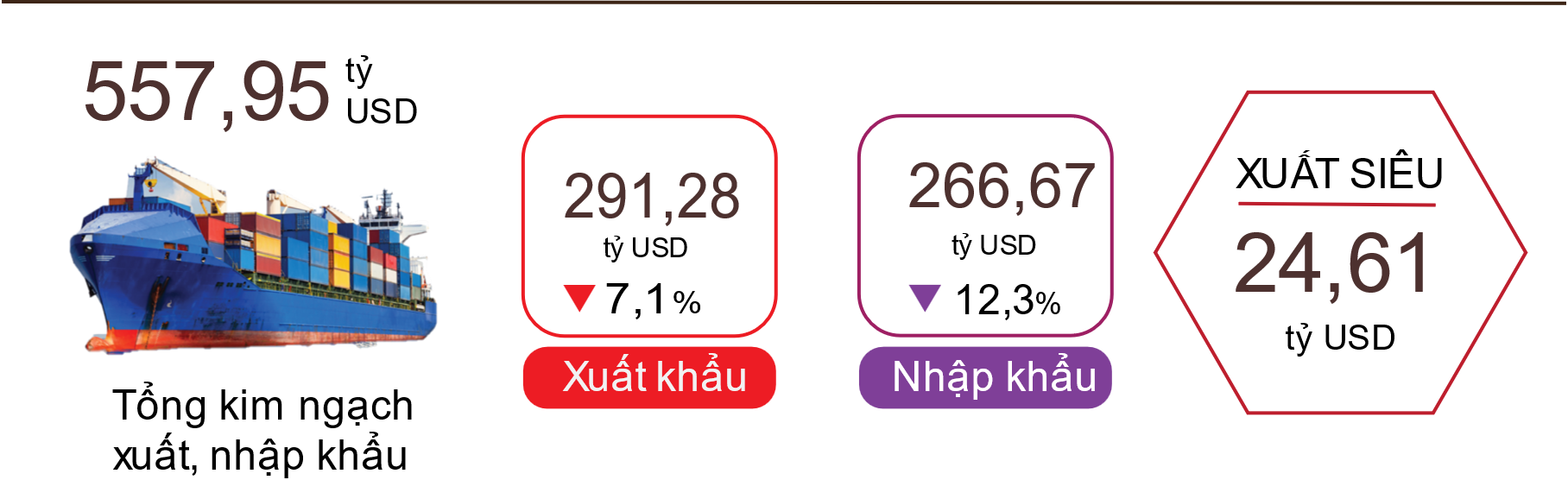
*Doanh thu du lịch lữ hành* 10 tháng năm 2023 ước đạt 30,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6% tổng mức và tăng 47,6% so với cùng kỳ năm trước do các địa phương đã tích cực triển khai nhiều sản phẩm du lịch, hoạt động văn hóa, thể thao nhằm kích cầu du lịch. Doanh thu 10 tháng năm 2023 của một số địa phương so với cùng kỳ năm trước như sau: Đà Nẵng tăng 143,8%; Khánh Hòa tăng 137,9%; Quảng Ninh tăng 94,9%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 68%; Hà Nội tăng 59,5%; Hải Phòng tăng 47,3%; Cần Thơ tăng 32,4%.

*Doanh thu dịch vụ khác* 10 tháng năm 2023 ước đạt 530,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng mức và tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể mức tăng, giảm 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Ninh Bình tăng 37,7%; Điện Biên tăng 24,2%; Vũng Tàu tăng 13,6%; Đà Nẵng tăng 12,7%; Quảng Ninh tăng 11,1%; Hà Nội tăng 8,9%; Cần Thơ tăng 8,8%; Hải Phòng tăng 6,2%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 0,6%; Hà Nam giảm 4,5%.

***b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa[[14]](#footnote-14)***

*Trong tháng Mười, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa[[15]](#footnote-15) ước đạt 61,62 tỷ USD, tăng 4,1% so với tháng trước và tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 557,95 tỷ USD, giảm 9,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 7,1%; nhập khẩu giảm 12,3%[[16]](#footnote-16). Cán cân thương mại hàng hóa 10 tháng năm 2023 ước tính xuất siêu 24,61 tỷ USD.*

**Hình 12. Xuất, nhập khẩu hàng hóa 10 tháng năm 2023**



***Xuất khẩu hàng hóa***

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 9/2023 sơ bộ đạt 30,68 tỷ USD, thấp hơn 728 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 10/2023 ước đạt 32,31 tỷ USD, tăng 5,3% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 8,49 tỷ USD, tăng 5,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 23,82 tỷ USD, tăng 5,2%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười tăng 5,9%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 15,1%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 3%.

Tính chung 10 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 291,28 tỷ USD, giảm 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 77,09 tỷ USD, giảm 4,1%, chiếm 26,5% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 214,19 tỷ USD, giảm 8,1%, chiếm 73,5%.

Trong 10 tháng năm 2023 có 33 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,9% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 07 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 66,2%).

**Biểu 4. Trị giá một số mặt hàng xuất khẩu 10 tháng năm 2023**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Ước tính  *(Triệu USD)* | Tốc độ tăng/giảm so với  cùng kỳ năm trước *(%)* |
| **Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD** |  |  |
| Điện tử, máy tính và linh kiện | 47.014 | 0,7 |
| Điện thoại và linh kiện | 44.023 | -12,6 |
| Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác | 35.512 | -7,1 |
| Dệt, may | 27.795 | -12,5 |
| Giày dép | 16.048 | -20,2 |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng | 11.579 | 18,1 |
| Gỗ và sản phẩm gỗ | 10.824 | -19,9 |

*Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 10 tháng năm 2023,* nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản ước đạt 3,44 tỷ USD, chiếm 1,2%; nhóm hàng công nghiệp chế biến ước đạt 257,42 tỷ USD, chiếm 88,3%; nhóm hàng nông sản, lâm sản ước đạt 22,97 tỷ USD, chiếm 7,9%; nhóm hàng thủy sản ước đạt 7,45 tỷ USD, chiếm 2,6%.

**Hình 13. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu**

**10 tháng năm 2023 phân theo nhóm hàng**



***Nhập khẩu hàng hóa***

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 9/2023 sơ bộ đạt 28,48 tỷ USD, thấp hơn 637 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 10/2023 ước đạt 29,31 tỷ USD, tăng 2,9% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 10,36 tỷ USD, tăng 3,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 18,95 tỷ USD, tăng 2,4%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười tăng 5,2%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 8,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,5%.

Tính chung 10 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 266,67 tỷ USD, giảm 12,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 95,08 tỷ USD, giảm 10,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 171,59 tỷ USD, giảm 13,3%.

Trong 10 tháng năm 2023 c**ó 41 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 91,4% tổng kim ngạch nhập khẩu** (có 03 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 43,4%)**.**

**Biểu 5. Trị giá một số mặt hàng nhập khẩu 10 tháng năm 2023**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Ước tính  *(Triệu USD)* | Tốc độ tăng/giảm so với  cùng kỳ năm trước *(%)* |
| **Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD** |  |  |
| Điện tử, máy tính và linh kiện | 71.023 | 0,8 |
| Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác | 33.853 | -10,5 |
| Vải | 10.729 | -14,2 |

*Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 10 tháng năm 2023,* nhóm hàng tư liệu sản xuất ước đạt 250,12 tỷ USD, chiếm 93,8%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 45,5%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 48,3%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng ước đạt 16,55 tỷ USD, chiếm 6,2%.

**Hình 14. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu**

**10 tháng năm 2023 phân theo nhóm hàng**



*Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 10 tháng năm 2023,* Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 78,6 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 89,8 tỷ USD. Trong 10 tháng năm 2023, xuất siêu sang Hoa Kỳ ước đạt 67,1 tỷ USD giảm 17,2% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU ước đạt 23,7 tỷ USD, giảm 12,4%; xuất siêu sang Nhật Bản 1,6 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 317 triệu USD); nhập siêu từ Trung Quốc 40,5 tỷ USD, giảm 23,4%; nhập siêu từ Hàn Quốc 23,4 tỷ USD, giảm 27,6%; nhập siêu từ ASEAN 6,5 tỷ USD, giảm 38,2%.

**Hình 15. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu 10 tháng năm 2023**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | |  | | |
|  |  | Xuất khẩu hàng hóa | Nhập khẩu hàng hóa |  |

Cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ tháng Chín xuất siêu 2,2 tỷ USD[[17]](#footnote-17); 9 tháng xuất siêu 21,61 tỷ USD; tháng Mười ước tính xuất siêu 3 tỷ USD. Tính chung 10 tháng năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 24,61 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 9,56 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 17,99 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 42,6 tỷ USD.

***c) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ***

*Một số địa phương thực hiện tăng học phí, giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2023 tăng nhẹ 0,08% so với tháng trước. So với tháng 12/2022, CPI tháng Mười tăng 3,2% và so với cùng kỳ năm trước tăng 3,59%.*

*Bình quân 10 tháng năm 2023, CPI tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 4,38%.*

Trong mức tăng 0,08% của CPI tháng 10/2023 so với tháng trước, có 9 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 2 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

**Hình 16. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 10/2023 so với tháng trước**

(1) Chín nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm giáo dục* tăng cao nhất với 2,25% (làm CPI chung tăng 0,14 điểm phần trăm), trong đó giá dịch vụ giáo dục tăng 2,54% do một số địa phương[[18]](#footnote-18) thực hiện tăng học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và một số trường đại học, cao đẳng công lập, dân lập, tư thục cũng tăng học phí năm học 2023-2024 để bảo đảm chi thường xuyên. Bên cạnh đó, giá vở, giấy viết các loại tháng Mười tăng 0,11% so với tháng trước; giá bút viết tăng 0,16%; giá văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác tăng 0,2%.

- *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng* tăng 0,27% (làm CPI chung tăng 0,05 điểm phần trăm) do giá gas tăng 4,72%; giá nước sinh hoạt tăng 0,48%; giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,29%. Ở chiều ngược lại, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở giảm 0,09% do giá thép giảm; giá điện sinh hoạt giảm 0,79% do nhu cầu tiêu dùng giảm khi vào mùa mưa, thời tiết mát; giá dầu hỏa giảm 0,58% chủ yếu do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giá ngày 02/10/2023, 11/10/2023 và 23/10/2023.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,21%, tập trung chủ yếu ở mặt hàng chăm sóc cơ thể tăng 0,22%; đồ trang sức tăng 0,64%; đồng hồ đeo tay tăng 0,53%; dịch vụ cắt tóc, gội đầu tăng 0,49%; dịch vụ về hỉ tăng 0,51% do nhu cầu tăng.

*- Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,15% do giá nguyên liệu sản xuất đồ uống và tỷ giá đô la Mỹ tăng. Cụ thể, giá rượu bia tăng 0,2%; nước quả ép tăng 0,17%; nước giải khát có ga tăng 0,05% và thuốc hút tăng 0,04%.

*- Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,12% do chi phí nhân công và nhu cầu mua sắm quần áo mùa đông tăng. Trong đó, giá vải các loại và mũ nón cùng tăng 0,16%; giày dép tăng 0,14%; quần áo may sẵn tăng 0,1%; dịch vụ may mặc tăng 0,26%; dịch vụ sửa chữa giày dép tăng 0,48%.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,06%, trong đó: Lương thực tăng 0,9%[[19]](#footnote-19); thực phẩm giảm 0,14%[[20]](#footnote-20); ăn uống ngoài gia đình tăng 0,21%[[21]](#footnote-21).

*- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,03%, tập trung chủ yếu ở các mặt hàng như: Giá thiết bị gia đình có động cơ tăng 0,38%; ổn áp điện tăng 0,13%; máy xay sinh tố, ép hoa quả tăng 0,55%; nồi cơm điện tăng 0,11%; lò vi sóng tăng 0,36%; tủ các loại tăng 0,24%; đệm tăng 0,11%; sửa chữa ti vi tăng 0,36%. Ở chiều ngược lại, giá máy giặt giảm 0,25%; bình nước nóng nhà tắm giảm 0,14%; quạt điện giảm 0,24%; máy đánh trứng, trộn đa năng giảm 0,73% do nhiều siêu thị thực hiện chương trình khuyến mại để kích cầu.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,02% do sách báo tạp chí các loại tăng 0.06%, hoa, cây cảnh vật cảnh tăng 0.91%.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,02% tăng chủ yếu ở nhóm thuốc thuốc chống dị ứng và các trường hợp quá mẫn và nhóm thuốc giảm đau; thuốc hạ sốt; chống viêm không steroid và thuốc điều trị gút và các bệnh xương do thời thiết thay đổi thất thường số người dân mắc bệnh tăng cao.

(2) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

*- Nhóm* *bưu chính viễn thông* giảm 0,11% chủ yếu giảm ở nhóm thiết bị điện thoại (giảm 0,31%).

- *Nhóm giao thông* giảm 1,51% (làm CPI chung giảm 0,15 điểm phần trăm) chủ yếu do: Giá xăng giảm 4,59%; giá dầu diezen giảm 0,73% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước vào ngày 02/10/2023, 11/10/2023 và 23/10/2023; giá xe ô tô mới, xe máy và xe ô tô đã qua sử dụng lần lượt giảm 0,12%; 0,02% và 0,11%. Ở chiều ngược lại, giá phụ tùng ô tô tăng 0,05%; lốp, săm xe máy tăng 0,17%; phụ tùng khác của xe đạp tăng 0,25%; giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 4,85%; dịch vụ bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,23%, dịch vụ rửa xe, bơm xe tăng 0,35%, dịch vụ trông giữ xe tăng 0,05% do chi phí nhân công tăng.

Lạm phát cơ bản[[22]](#footnote-22) tháng 10/2023 tăng 0,09% so với tháng trước, tăng 3,43% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 10 tháng năm 2023, lạm phát cơ bản tăng 4,38% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn mức tăng CPI bình quân chung (tăng 3,2%). Nguyên nhân chủ yếu do bình quân giá xăng dầu trong nước 10 tháng năm 2023 giảm 13,24% so với cùng kỳ năm trước, giá gas giảm 8,55% là yếu tố kiềm chế tốc độ tăng của CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

Giá vàng trong nước biến động ngược chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 25/10/2023, bình quân giá vàng thế giới ở mức 1.909,36 USD/ounce, giảm 2,11% so với tháng 9/2023 do xu hướng tỷ giá đồng USD và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) duy trì lập trường giữ lãi suất ở mức cao để kéo lạm phát về 2%. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 10/2023 tăng 0,92% so với tháng trước; tăng 5,87% so với tháng 12/2022; tăng 8,28% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 10 tháng năm 2023 tăng 2,81%.

Trên thế giới, giá đồng đô la Mỹ có xu hướng tăng khi nhiều dấu hiệu cho thấy nền kinh tế Mỹ đang đứng vững trước những đợt tăng lãi suất nằm trong chiến dịch kiềm chế lạm phát của FED. Thêm vào đó, căng thẳng địa chính trị đang diễn ra ở Trung Đông khiến các nhà đầu tư tìm đến đồng đô la Mỹ như một kênh trú ẩn an toàn. Tính đến ngày 25/10/2023, chỉ số đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 106,02 điểm, tăng 1,35% so với tháng trước.

Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 24.582 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10/2023 tăng 1,2% so với tháng trước; tăng 1,56% so với tháng 12/2022; tăng 1,79% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 10 tháng năm 2023 tăng 2,24%.

***d) Vận tải hành khách và hàng hóa***

*Hoạt động vận tải trong tháng Mười duy trì tốc độ tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước. Vận chuyển hành khách tháng 10/2023 tăng 6,5% và luân chuyển hành khách tăng 25,7% do lượng khách quốc tế đến Việt Nam tăng trở lại và nhu cầu vận chuyển bằng đường hàng không tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Vận chuyển hàng hóa tháng 10/2023 tăng 11,9% và luân chuyển hàng hóa tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước.*

*Tính chung 10 tháng năm 2023, vận chuyển hành khách tăng 12,5% và luân chuyển tăng 27,6% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 14,4% và luân chuyển tăng 11,4%.*

*Vận tải hành khách* tháng 10/2023 ước đạt 399,7 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 0,3% so với tháng trước và luân chuyển 22,3 tỷ lượt khách.km, tăng 2,2%. Tính chung 10 tháng năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 3.807,8 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 206,2 tỷ lượt khách.km, tăng 27,6%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 3.794,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước và 168,1 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 11,9%; vận tải ngoài nước ước đạt 13,2 triệu lượt khách vận chuyển, gấp 3,6 lần và 38,1 tỷ lượt khách.km luân chuyển, gấp 3,4 lần cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành vận tải, tất cả các ngành đường trong 10 tháng năm 2023 đều tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

**Biểu 6. Vận tải hành khách 10 tháng năm 2023 phân theo ngành vận tải**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số lượt hành khách | | Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%) | |
|  | Vận chuyển (Triệu HK) | Luân chuyển (Tỷ HK.km) | Vận chuyển | Luân chuyển |
| **Tổng số** | **3.807,8** | **206,2** | **12,5** | **27,6** |
| Đường sắt | 5,2 | 1,9 | 40,0 | 41,4 |
| Đường biển | 9,8 | 0,6 | 41,6 | 38,4 |
| Đường thủy nội địa | 268,0 | 5,6 | 22,4 | 23,4 |
| Đường bộ | 3.474,1 | 127,9 | 11,5 | 17,5 |
| Hàng không | 50,7 | 70,2 | 24,4 | 51,4 |

*Vận tải hàng hóa* tháng 10/2023 ước đạt 200,1 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 3% so với tháng trước và luân chuyển 44 tỷ tấn.km, tăng 4,8%. Tính chung 10 tháng năm 2023, vận tải hàng hóa ước đạt 1.888,3 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 402 tỷ tấn.km, tăng 11,4%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 1.851,3 triệu tấn vận chuyển, tăng 14,7% và 253 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 15%; vận tải ngoài nước ước đạt 37 triệu tấn vận chuyển, tăng 3,3% và 149 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 5,9%.

Xét theo ngành vận tải, hầu hết các ngành đường 10 tháng năm 2023 có tốc độ tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước do vận chuyển hàng hóa phục vụ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trong nước tăng. Riêng vận tải đường sắt tiếp tục giảm mạnh do các đơn hàng xuất, nhập khẩu giảm và khó khăn khi cạnh tranh với vận tải đường thủy do chi phí cao hơn.

**Biểu 7. Vận tải hàng hóa 10 tháng năm 2023 phân theo ngành vận tải**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Sản lượng hàng hóa | | Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%) | |
|  | Vận chuyển (Triệu tấn) | Luân chuyển (Tỷ tấn.km) | Vận chuyển | Luân chuyển |
| **Tổng số** | **1.888,3** | **402,0** | **14,4** | **11,4** |
| Đường sắt | 3,8 | 3,0 | -21,7 | -21,3 |
| Đường biển | 98,7 | 211,5 | 11,3 | 9,3 |
| Đường thủy nội địa | 394,9 | 87,9 | 19,8 | 15,6 |
| Đường bộ | 1.390,6 | 92,6 | 13,3 | 12,2 |
| Hàng không | 0,3 | 7,0 | 9,9 | 43,1 |

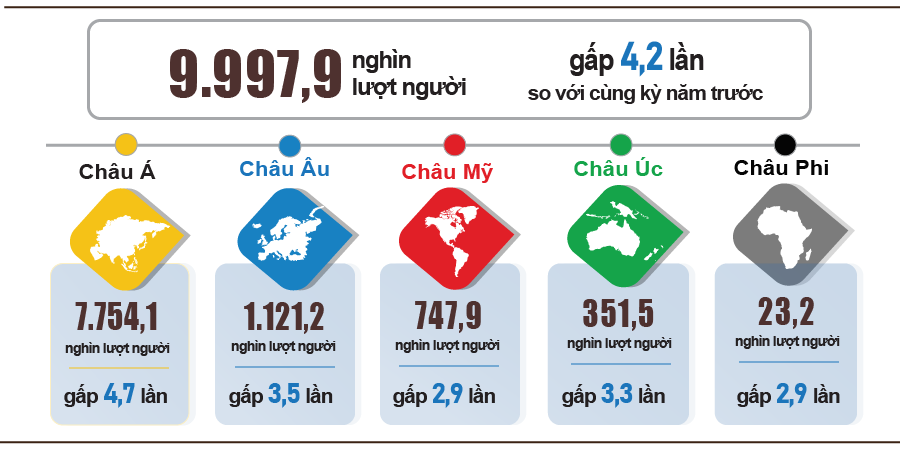
***đ) Khách quốc tế đến Việt Nam****[[23]](#footnote-23)*

*Khách quốc tế đến Việt Nam tháng 10/2023*[[24]](#footnote-24) *đạt 1,1 triệu lượt người, tăng 5,5% so với tháng trước và gấp 2,3 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2023, khách quốc tế đến nước ta đạt gần 10 triệu lượt người, gấp 4,2 lần cùng kỳ năm trước nhưng vẫn chỉ bằng 69% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19.*

Trong tổng số gần 10 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam 10 tháng năm nay, khách đến bằng đường hàng không đạt hơn 8,7 triệu lượt người, chiếm 87,5% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 4,2 lần cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt gần 1,2 triệu lượt người, chiếm 11,8% và gấp 4,5 lần; bằng đường biển đạt 69,5 nghìn lượt người, chiếm 0,7% và gấp 93,2 lần.

**Hình 17. Khách quốc tế đến Việt Nam 10 tháng năm 2023**

**phân theo vùng lãnh thổ**



**7. Một số tình hình xã hội**

***a) Đời sống dân cư***

Theo kết quả khảo sát tình hình đời sống của hộ dân cư tháng Mười khá ổn định. Tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng không thay đổi và tăng lên so với cùng kỳ năm trước là 93,7% (giảm nhẹ 0,4 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 9 năm 2023); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 6,3%.

Các nguyên nhân chính làm cho thu nhập giảm được các hộ gia đình đánh giá là: 42% hộ gia đình có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc; 26,9% hộ đánh giá do chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng; 20,6% hộ đánh giá do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm và 20,5% hộ đánh giá do quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm.

Về tác động của các sự kiện tiêu cực đến đời sống trong 10 tháng năm 2023 được các hộ gia đình đánh giá như sau: 30,4% hộ đang phải chịu những ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 4,8% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người và 2% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng.

Trong 10 tháng năm 2023, có 10,1% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được sự trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Trong đó, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ họ hàng, người thân là 6,6%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 3,4%; từ các chương trình, chính sách chung của Quốc gia là 3,2%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,7% và 0,02% từ các nguồn khác.

Về tình hình hỗ trợ gạo, trong tháng Mười không có phát sinh hỗ trợ gạo đột xuất cho người dân. Tính chung 10 tháng năm nay, Chính phủ cấp xuất tổng số gần 21,5 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho 1.437,8 nghìn nhân khẩu, trong đó: hỗ trợ gạo cho người dân dịp Tết 2023 là 16.919,9 tấn gạo cho 1.128 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ cho người dân kỳ giáp hạt năm 2023 là 4.647,5 tấn gạo cho hơn 309,8 nghìn nhân khẩu.

***b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm***

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (19/9-18/10/2023), cả nước có 25.061 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 32 trường hợp viêm não vi rút; 28.010 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 45 trường hợp sốt phát ban nghi sởi; 3 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu và 3 trường hợp mắc bệnh bạch hầu. Tính chung 10 tháng năm 2023, cả nước có gần 106,9 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 393 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút; 98,7 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 296 trường hợp sốt phát ban nghi sởi; 14 trường hợp viêm màng não do não mô cầu và 27 trường hợp mắc bệnh bạch hầu.

Dịch Covid-19, từ cuối tháng 12/2019 đến ngày 23/10/2023 trên thế giới có 696,9 triệu trường hợp mắc Covid-19 (hơn 6,9 triệu trường hợp tử vong), Mỹ là quốc gia có số ca mắc và tử vong cao nhất trên thế giới. Tại Việt Nam, trong tháng Mười (từ ngày 21/9-23/10) cả nước có 567 trường hợp mắc Covid-19, không phát sinh trường hợp tử vong. Kể từ ca mắc Covid-19 đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 23/01/2020 đến ngày 23/10/2023, Việt Nam có hơn 11,6 triệu trường hợp mắc, trong đó 10,6 triệu trường hợp đã được chữa khỏi và 43,2 nghìn trường hợp tử vong.

Công tác tiêm vắc xin phòng dịch Covid-19 tiếp tục được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế đảm bảo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ban chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch Covid-19. Từ ngày 08/3/2021 đến ngày 23/10/2023, tổng số liều vắc xin phòng Covid-19 đã được tiêm là 266,5 triệu liều, trong đó tiêm mũi 1 là 90,3 triệu liều; tiêm mũi 2 là 85,9 triệu liều; mũi bổ sung là 14,3 triệu liều; mũi nhắc lại lần 1 là 57,9 triệu liều; mũi nhắc lại lần 2 là 17,9 triệu liều.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/10/2023 là 232,8 nghìn người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 113,9 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng 10/2023 xảy ra 13 vụ với 261 người bị ngộ độc (6 người tử vong). Tính chung 10 tháng năm 2023, cả nước xảy ra 93 vụ với 1.617 người bị ngộ độc (21 người tử vong).

***c) Hoạt động văn hóa, thể thao***

Phong trào thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh, các phong trào thể dục, thể thao được tổ chức rộng khắp, một số hoạt động nổi bật diễn ra trong tháng như: Việt Nam là chủ nhà giải bóng chuyền nam Quân đội các nước ASEAN năm 2023 diễn ra từ ngày 03-08/10/2023 tại Thành phố Hồ Chí Minh với sự tham gia của 7 đội tuyển (160 vận động viên, huấn luyện viên) đại diện Quân đội các nước: Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Lào, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma, Thái Lan và Việt Nam; giải Cờ tướng doanh nhân toàn quốc 2023 diễn ra ngày 14/10 tại Hà Nội với hơn 80 kỳ thủ tham gia tranh tài;  Đoàn Thể thao người khuyết tật Việt Nam lên đường tham dự Đại hội Thể thao Người khuyết tật Châu Á (ASIAN Para Games) lần thứ 4 diễn ra từ ngày 22-28/10/2023 tại Hàng Châu (Trung Quốc) với 71 thành viên tham gia.

Về thể thao thành tích cao, trong tháng 10/2023 diễn ra một số sự kiện nổi bật như: Đội tuyển thể thao Việt Nam xếp thứ 21 trên bảng tổng sắp huy chương (trong đó có 3 huy chương vàng) tại giải Asiad 19 được tổ chức từ ngày 23/9-08/10/2023 tại Hàng Châu, Trung Quốc; giải Vô địch trẻ trượt băng Quốc gia năm 2023 diễn ra từ ngày 20-22/10/2023 tại Hà Nội thu hút 100 vận động viên trong nước và ngoài nước; giải điền kinh vô địch quốc gia 2023 diễn ra từ ngày 24-28/10/2023 tại Trung tâm huấn luyện quốc gia 4, Miếu Môn (Hà Nội) với tổng số 474 vận động viên tranh tài tại 50 nội dung; giải Đấu kiếm vô địch quốc gia 2023 diễn ra từ ngày 22-29/10 tại Hà Nội quy tụ 200 vận động viên của 8 đoàn đến từ các tỉnh, thành, ngành trên cả nước: Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Thành phố Hồ Chí Minh, Công an nhân dân.

***d) Tai nạn giao thông[[25]](#footnote-25)***

Trong tháng (từ 15/9-14/10/2023), trên địa bàn cả nước xảy ra 1.491vụ tai nạn giao thông, bao gồm 1.059 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 432 vụ va chạm giao thông, làm 731 người chết, 666 người bị thương và 505 người bị thương nhẹ. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 21,1% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 18,5% và số vụ va chạm giao thông tăng 28,2%); số người chết tăng 14,0%; số người bị thương tăng 30,6% và số người bị thương nhẹ tăng 37,6%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Mười tăng 65,9% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 64,2% và số vụ va chạm giao thông tăng 70,1%); số người chết tăng 44,2%; số người bị thương tăng 90,8% và số người bị thương nhẹ tăng 106,1%.

Tính chung 10 tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 9.829 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 7.136 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 2.693 vụ va chạm giao thông, làm 5.496 người chết, 4.025 người bị thương và 2.948 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 10 tháng năm nay tăng 6,7% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 11%; số vụ va chạm giao thông giảm 3,2%); số người chết tăng 5,3%; số người bị thương tăng 21,5% và số người bị thương nhẹ tăng 4,2%. Bình quân 1 ngày trong 10 tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 32 vụ tai nạn giao thông, gồm 23 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 9 vụ va chạm giao thông, làm 18 người chết, 13 người bị thương và 10 người bị thương nhẹ.

***đ) Thiệt hại do thiên tai[[26]](#footnote-26)***

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Mười chủ yếu do ảnh hưởng của mưa lớn, ngập lụt, sạt lở đất làm 38 người chết và mất tích, 27 người bị thương; gần 4 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; 45,9 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; 21 nghìn ha lúa và 16,6 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng là 1.033,4 tỷ đồng, giảm 86% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm nay, thiên tai làm 136 người chết và mất tích, 130 người bị thương; hơn 21,4 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 63,2 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; gần 106 nghìn ha lúa và 42,1 nghìn hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 3679,7 tỷ đồng, giảm 73,8% so với cùng kỳ năm 2022.

***e) Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ***

Trong tháng 10/2023 (tính từ ngày 17/9 đến ngày 16/10/2023), theo báo cáo từ Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được các Cục Thống kê tổng hợp, các cơ quan chức năng đã phát hiện 1.683 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 1.500 vụ với tổng số tiền phạt hơn 26,4 tỷ đồng, tăng 38,5% so với tháng trước và giảm 2,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm nay đã phát hiện 14.897 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 13.293 vụ với tổng số tiền phạt là 243,9 tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng[[27]](#footnote-27), cả nước xảy ra 154 vụ cháy, nổ, làm 7 người chết và 4 người bị thương, thiệt hại ước tính 19,3 tỷ đồng, tăng 96,4% so với tháng trước và giảm 38,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 1.639 vụ cháy, nổ, làm 139 người chết và 119 người bị thương, thiệt hại ước tính 229,7 tỷ đồng, giảm 59,5% so với cùng kỳ năm trước./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Tổng Bí thư;  - Chủ tịch nước;  - Chủ tịch Quốc hội;  - Thủ tướng Chính phủ;  - Các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư;  - Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Các cơ quan thuộc Quốc hội;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ,  cơ quan thuộc Chính phủ;  - Toà án Nhân dân tối cao;  - Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;  - Các đoàn thể Trung ương;  - Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Phòng Thương mại và Công nghiệp VN;  - Các đơn vị thuộc Bộ KHĐT;  - Cơ quan Thông tấn, báo chí;  - Các đơn vị thuộc TCTK;  - Lưu: VT, TKTH. | **TỔNG CỤC TRƯỞNG**  **Nguyễn Thị Hương** |

1. Trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long diện tích thu hoạch đạt 1474,5 nghìn ha, giảm 0,9 nghìn ha. [↑](#footnote-ref-1)
2. Chỉ số giá sản phẩm chăn nuôi lợn tháng 10 năm 2023 giảm 5,34% so với cùng kỳ năm trước và giảm 2,79% so với tháng trước. [↑](#footnote-ref-2)
3. Số liệu từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính đến 15/10/2023. [↑](#footnote-ref-3)
4. http://thuysanvietnam.com.vn/gia-ca-tra: Giá cá tra tại Đồng Tháp, dao động từ 27.000 – 27.500 đồng/kg, tăng từ 500-700 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước. [↑](#footnote-ref-4)
5. Theo báo cáo từ các địa phương, giá tôm sú loại 1 vẫn duy trì ở mức cao, dao động từ 180-200 nghìn đồng/kg. [↑](#footnote-ref-5)
6. Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng các năm 2019-2023 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 9,5%; 2,6%; 3,8%; 8,9%; 0,5%. [↑](#footnote-ref-6)
7. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP tháng 10/2023 so với tháng trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn là: Hà Tĩnh và Bắc Giang cùng tăng 22,7%; Phú Thọ tăng 16%; Hải Phòng tăng 15,5%; Long An tăng 12,4%; Quảng Ninh tăng 12%; Bình Dương tăng 9,7%; Đồng Nai tăng 7,4%; Tiền Giang tăng 7,3%; Hưng Yên tăng 6,2%; Thái Nguyên tăng 6%; Vĩnh Phúc giảm 3,5%. [↑](#footnote-ref-7)
8. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước tăng cao: Đắk Lắk tăng 36,9%; Bắc Giang tăng 18,6%; Phú Thọ tăng 16,8%; Nam Định tăng 14,4%; Kiên Giang tăng 14%; Hải Phòng tăng 13,5%; Hà Nam tăng 13,1%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Khánh Hòa tăng 123,6%; Thái Bình tăng 78,7%; Trà Vinh tăng 32,4%. [↑](#footnote-ref-8)
9. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước tăng thấp hoặc giảm là: Hòa Bình tăng 0,7%; Quảng Nam giảm 30,4%; Bắc Ninh giảm 13,1%; Vĩnh Long giảm 12,3%; Sóc Trăng giảm 7,6%; Lào Cai giảm 5,1%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước giảm: Sơn La giảm 27,3%; Quảng Nam giảm 22,4%; Hà Giang giảm 20,3%; Lai Châu giảm 20,2%; Điện Biên giảm 17,6%; Hòa Bình giảm 14,7%; Lào Cai giảm 11,1%. Địa phương có ngành khai khoáng 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước giảm: Vĩnh Long giảm 83,1%; Hà Giang giảm 52,7%; Điện Biên giảm 6,4%. [↑](#footnote-ref-9)
10. Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 25/10/2023. [↑](#footnote-ref-10)
11. Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 22/10/2023. [↑](#footnote-ref-11)
12. Theo Báo cáo tình hình cân đối Ngân sách Nhà nước đến ngày 28/10/2023 của Bộ Tài chính. [↑](#footnote-ref-12)
13. Vật phẩm văn hoá, giáo dục tháng 10/2023 tăng 24,1% so với cùng kỳ năm trước; đồ dùng, trang thiết bị gia đình tăng 11,4%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 14,9%; du lịch lữ hành tăng 51,4%. [↑](#footnote-ref-13)
14. Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu). Khi tính cán cân thương mại của nền kinh tế thì kim ngạch xuất, nhập khẩu được tính theo giá F.O.B. [↑](#footnote-ref-14)
15. Ước tính tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tháng 10/2023 do Tổng cục Hải quan cung cấp ngày 27/10/2023. Tổng cục Thống kê ước tính trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu tháng 10/2023 dựa trên số liệu sơ bộ về trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu đến hết ngày 25/10/2023 do Tổng cục Hải quan cung cấp. [↑](#footnote-ref-15)
16. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 10 tháng năm 2022 đạt 617,4 tỷ USD, tăng 14,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 313,5 tỷ USD, tăng 16,2%; nhập khẩu đạt 303,9 tỷ USD, tăng 12,4%. [↑](#footnote-ref-16)
17. Ước tính tháng Chín xuất siêu 2,29 tỷ USD. [↑](#footnote-ref-17)
18. Một số địa phương có chỉ số giá dịch vụ giáo dục tháng 10/2023 tăng cao so với tháng trước: Lai Châu tăng 57,94%; Ninh Thuận tăng 41,54%; Cao Bằng tăng 40,42%; Nam Định tăng 28,67%; Bắc Ninh tăng 8,12%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,68%; Trà Vinh tăng 7,67%. [↑](#footnote-ref-18)
19. Chỉ số nhóm gạo tăng 1,14% (Gạo tẻ thường tăng 1,26%; gạo tẻ ngon tăng 0,84% và gạo nếp tăng 0,36%). Giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu do nhu cầu tại các thị trường châu Á và châu Phi tăng lên, đặc biệt là sau khi In-đô-nê-xi-a thông báo sẽ nhập khẩu 1,5 triệu tấn gạo dự trữ quốc gia đến cuối năm 2023 mà Việt Nam và Thái Lan là hai nguồn cung gạo chính. Bên cạnh đó, giá các mặt hàng lương thực chế biến và ngũ cốc khác tăng như giá khoai tăng 2,2%; ngô tăng 0,23%; bún, bánh phở, bánh đa tăng 0,66%; bột mỳ tăng 0,29%; miến tăng 0,17%; mỳ sợi, mỳ, phở, cháo ăn liền tăng 0,15%; bột ngô tăng 0,54%. [↑](#footnote-ref-19)
20. Giá thịt lợn giảm 1,41% (làm CPI chung giảm 0,05 điểm phần trăm), theo đó, giá mỡ động vật giảm 1,33%; thịt quay, giò, chả giảm 0,3%; thịt chế biến khác giảm 0,03%. Ở chiều ngược lại, giá thủy sản chế biến tăng 0,39%; giá nước mắm, nước chấm tăng 0,43%; đường, mật tăng 0,41%; giá chè, cà phê, ca cao tăng 0,23%; sữa, bơ, pho mát tăng 0,19%; giá các loại đậu và hạt tăng 0,33%; giá rau tươi, khô và chế biến tăng 0,25%. [↑](#footnote-ref-20)
21. Chỉ số giá ăn ngoài gia đình tăng 0,21% so với tháng trước; uống ngoài gia đình tăng 0,38% và đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,05%. [↑](#footnote-ref-21)
22. CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục. [↑](#footnote-ref-22)
23. Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Xuất nhập cảnh,   
    Bộ Công an. [↑](#footnote-ref-23)
24. Kỳ báo cáo từ ngày 21/9/2023-20/10/2023. [↑](#footnote-ref-24)
25. Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải) ngày 23/10/2023. [↑](#footnote-ref-25)
26. Tổng hợp Báo cáo từ 63 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kỳ báo cáo từ ngày 19/9-18/10/2023. [↑](#footnote-ref-26)
27. Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/10/2023. [↑](#footnote-ref-27)